

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	58.866	58.006	98,54
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	2.309	3.870	167,61
Khoai lang	1.825	1.565	85,75
Sắn	-	-	-
Lạc	43	30	69,77
Rau các loại	3.758	4.565	121,47
Đậu các loại	-	-	-
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Các loại cây khác			
Ngô	6.458	10.711	165,86
Khoai lang	9.987	8.910	89,22
Sắn	-	-	-
Lạc	73	51	69,86
Rau các loại	20.620	25.810	125,17
Đậu các loại	-	-	-

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	239,01	88,08	300,55	264,36
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	105,41	66,05	87,62	97,53
Khai thác quặng kim loại	342,68	80,16	474,21	390,92
Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	86,65	61,64	65,8	77,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	314,95	90,52	441,66	364,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,51	92,62	89,49	85,16
Sản xuất đồ uống	108,17	93,19	101,63	104,91
Dệt	70,52	85,78	62,79	66,73
Sản xuất trang phục	72,22	66,01	45,81	58,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,11	104,55	157,47	123,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,3	54,16	79,02	99,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,81	95,83	86,63	90,15
In, sao chép bản ghi các loại	87,47	80,92	141,35	105,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	223,08	89,84	200,14	211,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74,04	85,25	64,63	69,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	291,62	73,74	205,19	247,39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,87	76,14	90,96	91,47

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,64	65,76	52,99	68,42
Sản xuất kim loại	818,09	93,33	3928,09	1324,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	72,39	100,28	225,74	109,71
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,6	102,38	161,22	126,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	60,25	100,17	99,74	75,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,06	64,7	126,51	114,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	123,13	75,74	82,92	101,84
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	89,3	93,71	94,8	91,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,07	77,43	114,16	115,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,07	77,43	114,16	115,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,8	88,95	108,64	106,58
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,51	82,1	103,34	103,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,3	100,52	116,91	110,82

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Đơn vị tính	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmen	Tấn	-	-	-	-	-
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	351	281	632	915,31	474,86
Đá xây dựng khác	1000 M3	90	56	145	65,25	83,44
Mực đông lạnh	Tấn	32	28	60	54,66	74,36
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	6	1	7	7,30	44,12
Thức ăn cho gia súc	Tấn	835	592	1.427	21,38	23,33
Bia đóng lon	1000 lít	5.110	4.603	9.713	106,21	115,18
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn	220	160	380	40,82	51,14
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	45	22	67	69,12	98,05
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	156	140	296	200,16	211,63
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	22.791	16.807	39.598	205,19	247,39
Gạch xây dựng dạng hạt set nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.754	9.285	22.039	72,82	69,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	12.178	6.717	18.895	25,43	48,00
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	257	240	497	3937,01	1325,39
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	5.307	4.905	10.212	90,26	89,39
Điện sản xuất	Triệu KWl	551	422	973	114,74	132,32
Điện thương phẩm	Triệu KWl	64	65	129	102,52	107,92
Nước uống được	1000 m3	1.340	1.134	2.473	123,46	136,13
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	5.888	5.919	11.806	111,35	110,80

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

Đơn vị tính: %

	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	79,09	899,61	632,64
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Sản xuất chế biến thực phẩm	75,26	30,14	31,03
Sản xuất đồ uống	119,37	138,41	112,51
Dệt	72,73	36,36	50
Sản xuất trang phục	96,43	25,21	29,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	50,57	79,73	89,62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,29	93,62	93,21
In, sao chép bản ghi các loại	78,91	138,47	103,15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	11,36	27,76	133,53
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	75	51,17	33,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	32,72	33,02	78,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80,01	47,24	68,69
Sản xuất kim loại	80,61	66456,46	1474,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	85,3	131,06	145,74
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	72,73	114,29	116,92

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện kỳ trước so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	203,75	117,45	225,92
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Sản xuất chế biến thực phẩm	155,33	90,65	117,40
Sản xuất đồ uống	287,73	86,56	131,94
Dệt	25,67	100,00	28,67
Sản xuất trang phục	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	93,29	103,21	92,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,32	82,79	37,71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	94,25	294,96	235,78
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,15	98,03	80,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	17,60	100,00	36,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,01	95,49	115,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6.459,65	107,46	7.211,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	30,33	106,25	36,43

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.291,50	198,54	162,78	361,32	82,20	106,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.310,79	124,66	105,73	230,39	87,08	114,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	747,38	58,81	50,90	109,71	65,18	90,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.054,97	38,70	33,23	71,93	95,62	110,39
Vốn nước ngoài (ODA)	197,84	27,15	21,60	48,75	252,02	311,37
Xổ số kiến thiết	13,00	-	-	-	-	-
Vốn khác	297,60	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	554,02	44,89	35,91	80,80	125,49	115,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	554,02	44,89	35,91	80,80	125,49	115,57
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	426,69	28,99	21,14	50,13	44,04	72,79
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	426,69	28,99	21,14	50,13	44,08	72,83
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	2.483,11	2.946,36	5.707,22	118,66	111,73
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	219,08	250,93	499,56	114,54	105,45
Ngoài Nhà nước	2.264,03	2.695,34	5.207,49	119,05	112,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,09	0,17	-	-
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	973,96	1.146,46	2.180,78	117,71	109,44
Hàng may mặc	148,47	186,43	370,37	125,57	111,55
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	359,96	400,20	766,77	111,18	100,83
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	21,20	26,84	53,41	126,61	109,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	128,84	159,55	318,14	123,83	116,55
Ô tô các loại	42,45	130,87	257,92	308,33	250,54
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	177,16	211,16	419,05	119,19	117,20
Xăng, dầu các loại	243,49	270,06	526,07	110,91	107,66
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	47,67	57,41	113,59	120,43	119,33
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37,39	51,68	101,10	138,20	139,58
Hàng hóa khác	256,55	253,28	495,33	98,73	101,30
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,97	52,42	104,69	114,04	109,72

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	336,99	367,62	720,90	109,09	103,48
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	5,36	8,44	17,02	157,61	209,58
Ngoài Nhà nước	329,20	356,09	697,58	108,17	102,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2,43	3,09	6,30	127,22	130,63
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	25,18	25,22	50,18	100,16	101,81
Dịch vụ ăn uống	311,01	341,32	668,67	109,75	103,61
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	0,80	1,08	2,05	135,00	100,59

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,93	103,11	101,40	100,79	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,54	100,60	101,87	101,74	99,77
Trong đó:					
Lương thực	102,16	102,01	103,29	101,67	101,24
Thực phẩm	104,24	98,22	102,10	102,24	97,18
Ăn uống ngoài gia đình	111,50	106,86	100,33	100,33	106,72
Đồ uống và thuốc lá	110,70	102,22	101,15	101,28	101,58
May mặc, giày dép và mũ nón	110,58	104,31	101,15	100,27	104,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,52	104,11	100,95	99,74	104,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,28	102,31	101,33	100,47	102,16
Thuốc và dịch vụ y tế	188,68	100,12	100,00	100,00	100,10
Giao thông	90,14	103,62	103,16	101,46	103,23
Bưu chính viễn thông	99,04	99,84	100,00	100,00	99,85
Giáo dục	145,59	121,10	100,00	100,00	121,10
Văn hoá, giải trí và du lịch	120,28	101,99	100,31	100,16	101,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,40	104,15	102,31	100,05	104,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,25	105,97	103,55	101,18	107,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,84	99,57	99,69	99,97	99,19

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	436,83	426,99	863,82	111,50	111,07
Vận tải hành khách	141,85	153,81	295,66	115,96	113,46
Đường bộ	141,72	153,44	295,16	116,13	113,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,13	0,37	0,50	72,00	53,61
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	241,35	224,34	465,69	113,43	112,55
Đường bộ	239,45	222,84	462,29	113,16	112,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,90	1,50	3,40	175,57	185,79
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	53,63	48,84	102,47	92,95	99,10
Đường bộ	20,53	18,47	39,00	97,32	101,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	33,10	30,37	63,47	90,49	97,81
Đường hàng không	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	1.857,25	1.942,90	3.800,15	102,90	101,77
Đường bộ	1.833,27	1.901,76	3.735,03	103,72	102,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	23,98	41,14	65,12	75,35	65,40
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	328,57	344,18	672,74	109,36	107,85
Đường bộ	328,53	344,08	672,62	109,37	107,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,04	0,09	0,13	71,21	54,58
Đường hàng không	-	-	-	-	-

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	2.809,25	2.640,33	5.449,58	107,75	106,86
Đường bộ	2.776,23	2.611,93	5.388,16	107,49	106,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	33,02	28,40	61,42	139,01	137,10
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	76,04	71,66	147,70	123,32	120,86
Đường bộ	73,96	69,86	143,82	123,10	120,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,08	1,80	3,88	132,93	140,43
Đường hàng không	-	-	-	-	-

Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 02 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 48/CTK-TH ngày 23/02/2018)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	26	84,21	113,04
Đường bộ	16	26	84,21	113,04
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	29	105,88	170,59
Đường bộ	18	29	105,88	170,59
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	8	71,43	72,73
Đường bộ	5	8	71,43	72,73
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	23	350,00	255,56
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	5	-	500,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	760,0	1.512,5	152,00	240,08